ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀN LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 953 /QĐ-UBND	*Hoàn Long, ngày 10 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Hoàn Long

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀN LONG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 9/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Hoàn Long về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước xã Hoàn Long năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Hoàn Long (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng phòng Kế tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vũ Văn Quảng

UBND xã Hoàn Long

Biểu số 96 CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Hoàn Long)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**152.327.000.000**	**982.479.380.981**	**830.152.380.981**	**645%**
I	**Thu NS xã được hưởng theo phân cấp**	**111.193.000.000**	**561.618.592.576**	**450.425.592.576**	**505%**
1	Thu NS xã hưởng 100%	1.369.000.000	6.709.331.625	5.340.331.625	490%
2	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia	109.824.000.000	554.909.260.951	445.085.260.951	505%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**41.134.000.000**	**352.887.192.119**	**311.753.192.119**	**858%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	28.634.000.000	28.634.000.000	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	12.500.000.000	324.253.192.119	311.753.192.119	2594%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**		**32.168.741.963**	**32.168.741.963**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**35.804.854.323**	**35.804.854.323**	
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**			-	
B	**TỔNG CHI NS XÃ**	**152.327.000.000**	**474.238.398.639**	**321.911.398.639**	**311%**
I	**Tổng chi cân đối NS XÃ**	**139.827.000.000**	**409.181.269.344**	**269.354.269.344**	**293%**
1	Chi đầu tư phát triển	107.000.000.000	237.450.694.794	130.450.694.794	222%
2	Chi thường xuyên	30.269.000.000	171.730.574.550	141.461.574.550	567%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	
5	Dự phòng ngân sách	2.558.000.000	-	(2.558.000.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	-	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**64.508.634.295**	**64.508.634.295**	
IV	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**	**12.500.000.000**		**(12.500.000.000)**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	**548.495.000**	**548.495.000**	
C	**(BỘI CHI)/ BỘI THU NS XÃ**	-	**508.240.982.342**	**508.240.982.342**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NS XÃ**	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NS XÃ**	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NS XÃ**	-	-	-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Hoàn Long)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	**418.322.000.000**	**111.193.000.000**	**1.258.901.604.274**	**982.479.380.981**	**301%**	**884%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**418.322.000.000**	**111.193.000.000**	**838.040.815.869**	**561.618.592.576**	**200%**	**505%**
I	**Thu nội địa**	**418.322.000.000**	**111.193.000.000**	**838.040.815.869**	**561.618.592.576**	**200%**	**505%**
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	100.000.000	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	100.000.000	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	242.714.594	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	710.000.000	181.500.000	13.555.737.650	973.437.695	1909%	536%
-	Thuế giá trị gia tăng	710.000.000	181.500.000	11.732.740.171	973.437.695	1652%	536%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.822.997.479	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.845.000.000	813.500.000	13.337.349.358	3.993.486.088	723%	491%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	1.138.000.000	569.000.000	13.574.923.732	3.633.371.888	1193%	639%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
8	Phí, lệ phí	32.000.000	32.000.000	357.391.206	170.105.000	1117%	532%
-	Phí, lệ phí TW	-	-	156.559.000	-		
-	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	3.000.000	-		
-	Phí, lệ phí huyện	-	-	10.500.000	10.500.000		
-	Phí, lệ phí xã, phường	32.000.000	32.000.000	187.332.206	159.605.000	585%	499%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	760.000.000	760.000.000	1.026.295.100	1.026.295.100	135%	135%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.500.000.000	500.000.000	2.588.049.800	517.609.960	104%	104%
12	Tiền sử dụng đất	410.000.000.000	107.000.000.000	762.887.840.257	544.765.060.220	186%	509%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	225.000.000	225.000.000	29.383.159.972	5.551.872.425	13059%	2467%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.112.000.000	1.112.000.000	987.354.200	987.354.200	89%	89%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
II	**Thu về dầu thô**	-	-	-	-		
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	-	-		
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Thu khác	-	-	-	-		
IV	**Thu Viện trợ**	-	-	-	-		
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**	-	-	-	-		
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	-	-	-	-		
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	-	-	**32.168.741.963**	**32.168.741.963**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	-	-	**35.804.854.323**	**35.804.854.323**		
E	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH (1)**			**352.887.192.119**	**352.887.192.119**		

UBND xã Hoàn Long

Biểu số 99 CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 953 /QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Hoàn Long)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	**152.327.000.000**	**474.238.398.639**	**321.911.398.639**	**311%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**139.827.000.000**	**409.181.269.344**	**269.354.269.344**	**293%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**107.000.000.000**	**237.450.694.794**	**130.450.694.794**	**222%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	237.300.694.794	237.300.694.794	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	7.351.261.600	7.351.261.600	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	22.641.161.911	22.641.161.911	
-	Chi khoa học, công nghệ	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	208.467.000	208.467.000	
-	Chi văn hoá thông tin	-	36.174.293.920	36.174.293.920	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	1.517.294.000	1.517.294.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	159.411.458.263	159.411.458.263	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	8.038.791.719	8.038.791.719	
-	Chi bảo đảm xã hội	-	1.957.966.381	1.957.966.381	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		150.000.000	150.000.000	
II	**Chi thường xuyên**	**30.269.000.000**	**171.730.574.550**	**141.461.574.550**	**567%**
-	Chi quốc phòng	922.000.000	1.442.854.785	520.854.785	156%
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.225.000.000	1.868.000.000	643.000.000	152%
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	217.500.000	85.279.456.617	85.061.956.617	39209%
-	Chi khoa học, công nghệ	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	287.500.000	10.653.212.431	10.365.712.431	3705%
-	Chi văn hoá thông tin	796.047.554	908.324.106	104.576.552	114%
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	60.618.000	60.618.000	-	100%
-	Chi thể dục thể thao	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	190.100.000	2.392.197.220	2.202.097.220	1258%
-	Chi các hoạt động kinh tế	233.592.700	233.592.700	-	100%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.573.081.746	56.490.599.915	31.917.518.169	230%
-	Chi đảm bảo xã hội	1.015.800.000	12.294.018.776	11.278.218.776	1210%
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	740.060.000	100.000.000	(640.060.000)	14%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**2.558.000.000**		**(2.558.000.000)**	**0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			-	
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**12.500.000.000**		**(12.500.000.000)**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**64.508.634.295**	**64.508.634.295**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**548.495.000**	**548.495.000**	

UBND xã Hoàn Long

Biểu số 100 CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 953 /QĐ-UBND ngày 10 / 4 /2026 của UBND xã Hoàn Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (gồm BS trong năm)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13=4/1*	*14=5/2*	*15=6/3*
	TỔNG SỐ	**506.932.527.389**	**323.296.126.567**	**181.078.400.822**	**473.689.903.639**	**237.450.694.794**	**171.730.574.550**	-	-	-	-	-	**64.508.634.295**	**93%**	**73%**	**95%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**504.374.527.389**	**323.296.126.567**	**181.078.400.822**	**409.181.269.344**	**237.450.694.794**	**171.730.574.550**	-	-	-	-	-	-	**81%**	**73%**	**95%**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã	310.346.126.567	310.346.126.567		237.450.694.794	237.450.694.794								77%	77%	
2	UBND xã	12.950.000.000	12.950.000.000		-									0%	0%	
2	Trường Trung học cơ sở Đồng Than	12.983.790.000		12.983.790.000	12.730.705.954		12.730.705.954							98%		98%
3	Trường Tiểu học Đồng Than	16.652.980.000		16.652.980.000	14.122.737.980		14.122.737.980							85%		85%
4	Công an xã	643.000.000		643.000.000	643.000.000		643.000.000							100%		100%
5	Trường Mầm non Đồng Than	12.158.800.000		12.158.800.000	10.670.623.819		10.670.623.819							88%		88%
6	Trường Mầm non Hoàn Long	9.234.130.000		9.234.130.000	8.047.026.487		8.047.026.487							87%		87%
7	Trường Mầm non Đông Tảo	7.927.163.873		7.927.163.873	7.894.525.873		7.894.525.873							100%		100%
8	Trường tiểu học và trung học cơ sở Hoàn Long	18.544.683.000		18.544.683.000	18.378.787.143		18.378.787.143							99%		99%
9	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Tảo	13.201.227.361		13.201.227.361	13.185.709.361		13.185.709.361							100%		100%
10	Thuế tỉnh Hưng Yên	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000							100%		100%
11	Văn phòng Đảng ủy xã Hoàn Long	5.255.701.000		5.255.701.000	5.176.843.000		5.176.843.000							98%		98%
12	Trung tâm phục vụ Hành chính công xã Hoàn Long	1.062.189.000		1.062.189.000	1.047.355.418		1.047.355.418							99%		99%
13	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Hoàn Long	77.191.645.688		77.191.645.688	73.923.124.729		73.923.124.729							96%		96%
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Hoàn Long	5.251.149.900		5.251.149.900	5.220.858.234		5.220.858.234							99%		99%
15	Trung tâm Dịch vụ Văn hóa Xã hội xã Hoàn Long	871.941.000		871.941.000	589.276.552		589.276.552							68%		68%
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**				-											
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**				-											
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**2.558.000.000**			-											
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				-											
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**				**64.508.634.295**								**64.508.634.295**			